



ẨN DỤ THỜI GIAN THỰC VẬT TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Võ Thị Mai Hoa *

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế

Ngày nhận bài: 13-02-2017; ngày nhận bài sửa: 13-8-2017; ngày duyệt đăng: 30-11-2017

TÓM TẮT

Ẩn dụ chỉ thời gian trong tiếng Hán và tiếng Việt đều được xây dựng trên cơ chế tri nhận của con người về thực vật, tức là đem sự hiểu biết của con người về sự thay đổi của thực vật và chu kỳ sinh trưởng tự nhiên của thực vật để ánh xạ lên phạm trù chỉ thời gian, từ đó khiến cho khái niệm thời gian trở nên hữu hình, cụ thể hơn và dễ hiểu hơn. Bài viết tập trung phân tích các ánh xạ như: thực vật là từng giai đoạn của một đời người, thực vật là thâm canh mùa vụ, thực vật là bốn mùa trong năm.

Từ khóa: ẩn dụ ý niệm, ẩn dụ thời gian thực vật, sự tương đồng.

ABSTRACT

Plant metaphor of time in Chinese and Vietnamese languages

The metaphors of time in Chinese and Vietnamese language are built on the human cognition of plant, which means bringing human understanding of the change in vegetation and the natural growth cycle of plants and reflecting in the category of time. As a result, the concept of time becomes tangible, more specific and easier to understand. This article focuses on analyzing a number of reflections in which plant is each stage in one's life; intensive crops, the four seasons throughout the year, etc.

Keywords: conceptual Metaphors, plant conceptual metaphor of time, similarity.

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ được hình thành từ hệ thống ý niệm, con người thường thông qua lối tư duy ẩn dụ để hiểu và giải thích những kinh nghiệm thường ngày và các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan, không có tư duy ý niệm thì ẩn dụ không tồn tại. Ẩn dụ được hình thành dựa trên mối quan hệ ánh xạ giữa hai miền ý niệm. Lakoff (1980) dùng “Thuật ghi nhớ” (memonics) để nói rõ quan hệ ánh xạ giữa hai miền ý niệm. Mối quan hệ này được hiểu như là “MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN” (target domain is source domain) hoặc “MIỀN ĐÍCH XEM NHƯ LÀ/ NHƯ LÀ MIỀN NGUỒN” (target domain as source domain). Giữa miền nguồn và miền đích tồn tại một mối quan hệ đối ứng. Nếu như miền đích thường là những khái niệm trừu tượng, vô hình, khó hiểu, khó xác định, thì ngược lại, miền nguồn lại thường là những kinh nghiệm cụ thể, hữu hình, dễ hiểu, dễ xác định (Lakoff, 1980, p.142).

* Email: maihoavt73@gmail.com

Như chúng ta đã biết, thời gian là một khái niệm trừu tượng, vô hình, khó định lượng, nên thời gian thường được khái niệm hóa bằng “sự vật” vận động, tức là đem sự vật đã qua để diễn đạt thời gian đã qua, đem sự vật hiện hữu để biểu thị thời gian hiện tại, đem sự vật sắp xảy ra để biểu thị thời gian tương lai, giống như Augustus từng nói “Nếu không có sự vật đã qua, thì không có thời gian đã qua; nếu không có sự vật đang hiện hữu, thì không có thời gian hiện tại; nếu không có sự vật sắp xảy ra, thì không có thời gian tương lai” (Wu Nian Yang, 2009, p.122), nghĩa là thời gian “quá khứ”, “hiện tại” và “tương lai” đều được cụ thể hóa bằng sự vật của quá khứ, hiện tại và tương lai.

Thời gian là thứ không nhìn thấy, không cân đong đo đếm được, nhưng lại luôn luôn tồn tại trong đời sống thường ngày của chúng ta. Khái niệm thời gian thường được chúng ta diễn đạt bằng hình thức ẩn dụ, tức là mượn các khái niệm của những phạm trù khác để phóng chiếu đến phạm trù chỉ thời gian, để đạt được sự hiểu biết về thời gian. Giống như Zhu Rong, Huang Xi Ting (2000) từng nói: “Đặc trưng của thời gian về bản chất là ẩn dụ, không có sự hỗ trợ của ẩn dụ thì rất khó để diễn đạt khái niệm về thời gian, bởi thời gian là một khái niệm trừu tượng không thể tồn tại độc lập ngoài sự vận động của sự vật khách quan” (p.34).

Thông qua khảo sát nguồn ngữ liệu, chúng tôi phát hiện rằng ẩn dụ dùng “thực vật” làm miền nguồn để phóng chiếu lên miền đích chỉ thời gian đều xuất hiện trong hai ngôn ngữ Hán và Việt. Điều này tạo nên sự tương đồng về ẩn dụ thời gian thực vật trong hai ngôn ngữ. Trên cơ sở lí luận về ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận, bài viết tập trung phân tích những ẩn dụ mang tính chung liên quan đến “thực vật” trong hai ngôn ngữ Hán và Việt, từ đó xây dựng cơ chế tri nhận giữa các mối quan hệ ánh xạ giữa hai miền.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm về thời gian thực vật

Liên quan đến mô thức vận động của thời gian, NingYu (1998) cho rằng: “Thời gian vận động theo ba dạng: dạng đường thẳng (Time as linear), dạng tuần hoàn (Time as cyclic) và dạng xoắn ốc (time as spiral). Thời gian trong tiếng Hán là dạng đường thẳng, từ quá khứ đến hiện tại rồi đến tương lai, hoặc hướng ngược lại đều là một đường thẳng, sau lưng là con đường đã qua, trước mặt là con đường chưa đi qua” (Xie Zhi Jun, 2004, p.97). Thế nhưng qua khảo sát, chúng tôi thấy rằng ẩn dụ thời gian thực vật trong tiếng Hán và tiếng Việt lại không phải như vậy, nghĩa là mô hình vận động của thời gian không phải theo dạng đường thẳng, mà chủ yếu xem thời gian như là sự vận động theo một vòng chu kì tuần hoàn “hết Đông rồi sang Xuân, qua Hè rồi lại đến Thu”, như:

(1) 不见嘀嗒、嘀嗒的声音，时间不是还在走吗？日落日出，月缺月圆，冬去春来，花落花开...每天都有新人出世。

(không còn nghe thấy tiếng tí tách, thời gian không phải là đang đi hay sao? Mặt trời lặn rồi mọc, trăng khuyết rồi trăng tròn, đông đi xuân đến, hoa rụng hoa nở... Mỗi ngày đều có người mới xuất hiện)

(2)...Vừa **tàn** mùa **xuân** rồi **tàn** mùa **hạ**.

(3)...Đã **tàn** biết bao **mùa hoa đại**, nhưng mẹ vẫn chờ đợi ngày ba trở về.

Chúng tỏ quan niệm về thời gian của người Hán và người Việt giống như sự thay đổi của bốn mùa trong năm, như sự thay đổi theo chu kỳ sinh trưởng của thực vật. Chu kỳ tuần hoàn về thời gian thực vật trong tiếng Hán và tiếng Việt như chu kỳ vận động xoay vòng của bốn mùa trong năm: Đông qua Xuân đến, Hè qua Thu về, hoa nở hoa tàn, lá rụng lá mọc...

Xem thời gian là thực vật, xem sự vận động của thời gian như là sự thay đổi của quá trình sinh trưởng của thực vật là điểm chung về ẩn dụ thực vật chỉ thời gian trong hai ngôn ngữ Hán và Việt. Điều này phản ánh hai dân tộc Hán và Việt đều mượn kiến thức hiểu biết của mình về quá trình sinh trưởng của thực vật để xây dựng khái niệm về thời gian thực vật, như “**残日/ngày tàn, 残月/trăng tàn, 日落/chiều tàn, mặt trời mọc**...”

(1) 我们从来没见过有人洗车, 后来打听才知道, 以色列禁止任何人在**日落 (mặt trời rụng)** 前用水洗车。

(Chúng tôi chưa bao giờ nhìn thấy có người rửa xe, sau đó tìm hiểu mới biết, Israel nghiêm cấm rửa xe trước khi mặt trời rụng (lặn))

(2) Mọi người đi làm khi mặt trời mới **mọc** và trở về khi buổi chiều **tàn**.

2.2. *Ánh xạ thời gian thực vật*

Người Hán và người Việt hầu như đem thời gian chia cắt thành từng đoạn và xem đó như là khoảng thời gian mà mỗi một người cần phải trải qua. Mượn chu kỳ sinh trưởng của thực vật để giải thích thời gian tồn tại của sự vật và con người. Thông qua chu kỳ thay đổi, sinh trưởng thực vật từ khi mọc mầm ra lá, đơm hoa kết trái, đến khô héo tàn lụi... để nhận biết, lí giải và cảm nhận về chu kỳ vận động của thời gian. Hơn nữa, trong tư duy về thực vật, người Hán và người Việt thường xem thực vật như là một “cơ thể sống”. Trong quá trình sinh trưởng, thực vật thường trải qua các giai đoạn chuyển hóa như mọc mầm - ra lá - xanh tươi - khô héo - tàn lụi. Điều này làm cho chúng ta dễ liên tưởng đến thời gian của một đời người từ sinh ra - lớn lên - trưởng thành - già yếu - mất đi. Do vậy người Hán và người Việt đều mượn chu kỳ “chết rồi phục sinh” của thực vật để xây dựng ánh xạ chỉ thời gian. Qua phân tích nguồn ngữ liệu, chúng tôi phát hiện ra rằng mượn thực vật làm miền nguồn để ánh xạ lên phạm trù chỉ thời gian là điểm chung trong hai ngôn ngữ Hán và Việt, cụ thể là các ánh xạ sau đây:

2.2.1. *Thời gian của một đời người, là chu kỳ sinh trưởng sinh học của thực vật*

Thực vật và các cơ quan của thực vật trong quá trình sinh trưởng đều trải qua từng giai đoạn phát triển và thay đổi riêng, như “hoa” từ nụ đến nở rồi tàn lụi và rụng xuống; “lá” từ chồi non đến xanh mướt rồi úa vàng và rụng xuống; “cây” mọc rễ, đâm chồi ra lá, ra hoa kết trái, khô héo tàn lụi, rồi lại hồi sinh và tiếp tục lặp lại chu kỳ sinh trưởng. Điều này làm cho chúng ta dễ liên tưởng đến một đời người, từ trẻ con - thiếu niên - thanh niên - trưởng thành - tuổi già - chết đi và như thế chết đi rồi lại được phục sinh và luân hồi. Do

vậy mà người Hán và người Việt đều mượn những đặc trưng vốn có của thực vật như rực rỡ, xanh tươi, non nớt, úa vàng và hương thơm để chỉ từng giai đoạn của một đời người, như:

Tiếng Hán có: 花季 (tuổi hoa), 豆蔻年华 (tuổi đậu khấu = tuổi trẻ), 桑榆晚景 (tuổi xế chiều), 芳龄 (tuổi cỏ thơm = thời xuân xanh), 松龄鹤寿 (tùng linh hạc thọ = tuổi thọ như cây tùng con hạc), 含苞待放 (tuổi hoa chớm nở)...; Tiếng Việt có: tuổi hoa, tuổi chanh cốm, tuổi mầm, lá vàng (chỉ tuổi già), tóc hoa râm (tuổi trung niên); Tiếng Anh cũng có ẩn dụ tương tự như: in the full flower of life (hoa nở của cuộc đời = tuổi thanh xuân), salad days (tuổi hoa). Ví dụ:

(1) 许立华目前不到16岁, 正直含苞待放的花季芳龄.

(Hứa Lập Hoa giờ chưa đến 16 tuổi, đang ở độ **tuổi búp hoa chớm nở**)

(2) Con gái lớn của họ đang ở **tuổi hoa**.

(3) My aunt was a beautiful woman in her **salad days**.

(Dì tôi ở **tuổi salad** (tuổi hoa) từng là người phụ nữ đẹp)

Chúng tôi nhờ có tư duy ẩn dụ mà con người thông qua sự cảm nhận và sự quan sát trực tiếp bằng thị giác đối với giới thực vật như cây lá hoa cỏ, đã tìm ra được mối liên hệ giữa đặc trưng về tính chất và màu sắc luôn thay đổi theo chu kỳ của các cơ quan thực vật như mầm, lá, hoa... với các giai đoạn phát triển và trưởng thành của một người qua các thời kỳ. Từ đó xây dựng mối liên hệ giữa thực vật và đời người, khiến cho những khái niệm khó định lượng, khó giải thích như “độ tuổi” của một người trở nên cụ thể hơn nhờ những đặc trưng như non nớt, xanh tươi, màu sắc rực rỡ, úa vàng, tàn lụi của mầm, chồi, lá và hoa.

Hơn nữa, thông qua ánh xạ trên chúng ta có thể xây dựng được ánh xạ bậc dưới là “THỜI GIAN CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ THỜI GIAN PHÁT TRIỂN VÀ TỒN TẠI CỦA HOA” như sau:

Miền nguồn	Miền đích
Thời kỳ ra nụ	Tuổi thiếu niên nhi đồng
Thời kỳ nở hoa	Tuổi thanh xuân
Thời kỳ hoa tàn	Tuổi già
Thời kỳ hoa rụng	Kết thúc cuộc đời

Ánh xạ “THỜI GIAN CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ THỜI GIAN PHÁT TRIỂN VÀ TỒN TẠI CỦA HOA” được xây dựng trên cơ chế liên tưởng giữa sự tương đồng về sự thay đổi trong từng thời kỳ giữa hoa và người phụ nữ, điều này khiến cho độ tuổi của người phụ nữ được mô tả một cách thi vị hơn, nhẹ nhàng hơn, hình tượng hơn, dễ cảm nhận hơn. Ví dụ:

(1) 花开花谢年年有, 人过了青春不再来。

(Hoa nở hoa tàn năm nào cũng có, người qua tuổi thanh xuân thì không bao giờ trở lại)

Ngoài ra, người Việt còn dùng đặc trưng của hoa là có hương sắc nhưng lại tồn tại ngắn ngủi hoặc dùng măng với đặc điểm là “mọc theo mùa” để so sánh với tuổi xuân ngắn ngủi của người con gái. Như “măng mọc có lúa, người ta có thì”, “hoa đến thì hoa nở... đến duyên thì em phải lấy chồng”, “mẹ già bồng tính vụng toan, khi bông búp không bán chừ bông tàn ai mua”... Lối ẩn dụ này trong tiếng Việt hoàn toàn phù hợp với quy luật tri nhận thông thường của con người là “lấy cái cụ thể để chỉ cái trừu tượng”. Chứng tỏ lấy các chu kì sinh trưởng của thực vật làm miền nguồn để ánh xạ lên phạm trù chỉ con người ở từng giai đoạn là điểm chung trong hai ngôn ngữ Hán và Việt.

2.2.2. Thời gian là thâm canh/ mùa vụ thực vật

Như đã nói ở trên, ẩn dụ thời gian thực vật được chia thành hai loại, thời gian vật lí và thời gian tâm tưởng. “Thời gian vật lí được xem là thời gian trôi theo dòng chảy một chiều, thời gian như là sự vận động từ tháng một đến tháng mười hai trong năm” (Nguyễn Thị Lý, 2013, tr.96). Thời gian tâm tưởng được hiểu là do xuất phát từ nền văn minh nông nghiệp, người Việt và người Hán đều cảm nhận sự thay đổi của vũ trụ và dòng chảy của thời gian theo thời tiết mùa vụ hoặc thâm canh sản xuất, từ đó hình thành ẩn dụ thực vật chỉ thời gian. Ví dụ:

Trong tiếng Hán có: 杏花开种百谷 (hoa hạnh nở trồng bách cốc), 大麦生于杏 (đại mạch gieo vào mùa hoa hạnh), 小麦生于桃 (tiểu mạch gieo vào mùa hoa đào), 望杏敦耕 (nhìn hoa hạnh để cày bừa), 麦季 (mùa lúa mạch)... Tiếng Việt có ẩn dụ: Hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng, tre uốn cần câu dất trâu đi cày...

Ngoài ra, người Việt còn căn cứ vào thâm canh mùa vụ để chia mười hai tháng trong năm thành từng khoảng thời gian gieo trồng và thu hoạch mỗi loại thực vật khác nhau, như: tháng chạp trồng khoai, tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà, tháng ba cày vỡ ruộng ra, tháng tư làm mạ, tháng năm gặt hái đã xong...

Chúng tôi các ẩn dụ nói trên đã phản ánh lối tư duy được đúc kết từ kinh nghiệm trồng trọt, thâm canh của người Hán và người Việt đối với mỗi loại cây trồng thực vật trong từng khoảng thời gian khác nhau, điều này làm cho khái niệm thời gian được cụ thể hóa bằng thâm canh mùa vụ.

2.2.3. Thời gian là sự xuất hiện của thực vật

Thời gian là một khái niệm vô hình, nhưng chúng ta có thể thông qua không gian, sự kiện, sự vật... để cảm nhận khái niệm về thời gian. Thị giác thường thông qua sự thay đổi của sự vật hoặc không gian để cảm nhận thời gian, xúc giác lại thông qua sự thay đổi của thời tiết để cảm nhận thời gian, còn khứu giác lại thông qua sự thay đổi của mùi hương của hoa cỏ để cảm nhận thời gian. Qua khảo sát nguồn ngữ liệu thực vật, chúng tôi còn phát hiện rằng người Việt và người Hán đều thông qua sự xuất hiện của hoa cỏ, cây cối hoặc chu kì sinh trưởng của thực vật để cảm nhận thời gian. Hay nói cách khác, lấy chu kì nở

hoa theo quy luật thời gian của bốn mùa trong năm để xây dựng ẩn dụ thời gian thực vật. Ví dụ hoa cúc thường nở vào thời kì tết trùng dương tháng 9, nên dùng hoa cúc để chỉ mùa thu, tương tự dùng hoa lan, hoa sen, hoa mai để tượng trưng cho mùa đông mùa hè và mùa xuân, dường như nó đã trở thành sự xác định về thời gian mang tính quy ước cho bốn mùa trong năm. Chúng ta có thể thông qua sự xuất hiện luân phiên của lan, sen, cúc và mai để cảm nhận về chu kì vận động của thời gian. Như trong tiếng Việt có: sen tàn cúc lại nở hoa, tiếng Hán có: 兰月 (tháng hoa lan), 兰时 (Lan thời = mùa xuân), 待到秋来九月八, 我花开后百花杀 (đợi đến mùng 8 tháng 9 mùa thu, sau khi hoa tôi nở (hoa cúc) thì trăm hoa tàn lụi), 百花杀后我开花 (sau khi trăm hoa tàn lụi thì hoa tôi (hoa Mai) nở), 梅破知春近 (Mai ra nụ biết xuân đến), 荷花笑晚霞, 菊气入新秋 (sen cười hè muộn, cúc vào đầu thu)... Ngoài ra người Việt và người Hán còn dùng thời gian “chín” của các loại trái cây hay của các loại ngũ cốc theo mùa vụ để ánh xạ lên phạm trù thời gian, như trong tiếng Việt có: “mùa nhãn”, “mùa xoài”, “mùa cam”, “mùa bưởi”, “mùa sen”, hay “mùa ngô”, “mùa khoai”, “mùa lạc”...; Tiếng Hán có: “樱桃季节” (mùa anh đào), “西瓜季节” (mùa dưa), “桔子季节” (mùa quýt)...

Dùng “cỏ/草” để chỉ mùa xuân là ẩn dụ thời gian thực vật thường gặp trong tiếng Hán và tiếng Việt, nên trong tiếng Hán dùng “草” (cỏ) để chỉ mùa xuân như: “草长莺飞” (cỏ mọc chim oanh bay), “草木知春” (nhìn cỏ cây biết xuân đến), “春草繁茂” (cỏ xuân xanh tươi); tiếng Việt dùng “cỏ non xanh tận chân trời” để mô tả cảnh sắc mùa xuân. Mặc dù trong tiếng Việt đều dùng cỏ xanh để chỉ mùa xuân, nhưng ẩn dụ “MÙA XUÂN LÀ CỎ” trong tiếng Hán phong phú hơn nhiều so với tiếng Việt.

Ngoài ra, người Việt và người Hán còn dùng hình ảnh “lá rụng” và “lá vàng” để chỉ mùa thu đến, như: “mùa lá rụng”, “lá vàng rơi”, “黄叶” (lá vàng), “一叶知秋” (nhìn lá biết mùa thu)

(1) 自然界春天来了, 百花开放; 秋风一起, 黄叶飘零。

(Giới tự nhiên mỗi lần mùa xuân đến, trăm hoa đua nở; gió thu vừa vừa thổi, lá vàng rơi xuống)

(2)

...就是春观百花开, 秋睹黄叶落, 看见万物和树木的荣枯情景。由此, 联想人的一生也是。

(Mùa xuân ngắm trăm hoa đua nở, mùa thu nhìn lá vàng rơi, nhìn vạn vật cây cối khô héo, liên tưởng đến đời người cũng vậy)

(2) Con gái lớn của họ đang ở **tuổi hoa**.

Từ những ẩn dụ thời gian nói trên đủ để chúng ta hiểu rằng thời gian cũng luân chuyển theo một vòng khép kín như ngày và đêm, như tháng và năm. Do vậy, thời gian giống như vật chứa, sự vận động của thời gian như nằm trong vật chứa. Con người thông qua số lần vận động theo vòng tuần hoàn của một chu kì để xác định thời gian, thuộc tính vận động của thời gian giống với vận động của vật thể. Chu kì vận động của thời gian

tương ứng với chu kì sinh trưởng từ nảy mầm ra lá đến ra hoa kết trái của thực vật; hơn nữa, quá trình phát triển của mỗi loại thực vật chỉ ít cũng phải trải qua một khoảng thời gian nhất định, nên người Việt thường có lối nói “đã mấy mùa lúa”, “đã mấy mùa rau”, “mùa gặt” để chỉ lượng thời gian khó xác định, tức là có ý chỉ thời gian đã qua rất lâu. Ngoài ra, người Việt còn dùng “tháng giáp hạt” để chỉ khoảng thời gian tháng 3 và tháng 9 trong năm, vì vào thời gian này chưa đến mùa thu hoạch các loại ngũ cốc, nên nông dân thường đối diện với việc thiếu ăn, thiếu lương thực. Do vậy, ngày xưa, khi nói đến “tháng giáp hạt” hoặc “thời kì giáp hạt” là người Việt hiểu ngay đó là tháng 3 và tháng 9. Trong tiếng Hán thì “清黄不接” (xanh vàng không tiếp nối nhau (tháng mạ non) = giáp hạt)

(1) 青苗法, 在每年青黄不接之际, 政府以较低的利率贷款给农民, 称为“青苗钱”, 以抑制高利。

(Thanh miêu pháp (biện pháp mạ non), hàng năm vào những tháng mạ non, chính phủ đều cho nông dân vay vốn với lãi suất thấp, gọi là ‘thanh miêu pháp’, để hạn chế áp lực vay lãi cao)

(2) Hàng năm đến tháng giáp hạt, hầu hết nông dân đều thiếu gạo ăn.

Tóm lại với lối ẩn dụ “THỜI GIAN LÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA THỰC VẬT” để giúp chúng ta cắt nghĩa được những khoảng thời gian khó định lượng cụ thể và đây cũng là ẩn dụ thực vật thời gian vô cùng độc đáo của người Hán và người Việt.

Thời gian theo quan niệm tín ngưỡng tôn giáo là khái niệm vô hạn định, không có bắt đầu và cũng không có kết thúc. Nhưng đối với người đời thì thời gian là một khái niệm hữu hạn, nguyên nhân là do thuyết niệm thân. Cho dù thời gian có trôi đi thì đời người cũng quá là quá ngắn ngủi, có sinh có tử, có bắt đầu và có kết thúc, do đó mà thời gian được giải thích như là một khái niệm hữu hạn. Hơn nữa, xuất phát từ nền văn minh nông nghiệp, thời gian hoạt động thường ngày của con người thường không thể tách rời khỏi thời tiết, mùa vụ và thâm canh, nên người Hán và người Việt đều có xu hướng dựa vào thời vụ thâm canh hoặc chu kì sinh trưởng của thực vật để chia cắt thời gian thành những thời đoạn nhỏ, vì vậy, việc xem thời gian như là một khái niệm hữu hạn cũng là điều dễ hiểu.

Tóm lại, đều là quốc gia nông nghiệp, nên cảm nhận về thời gian của người Hán và người Việt có nhiều điểm tương đồng, tức là đều lấy chu kì sinh trưởng của thực vật, thời gian, sự xuất hiện hoa cỏ và thời vụ thâm canh trồng trọt để định lượng thời gian và để giải thích chu kì vận động của thời gian; từ đó, xem mô thức vận động của thời gian như là một vòng chu kì tuần hoàn của quá trình sinh trưởng thực vật và chu kì thâm canh mùa vụ trong năm.

3. Sự khác biệt giữa ẩn dụ thời gian thực vật Việt - Hán

Trung Quốc và Việt Nam đều là quốc gia có nền văn minh nông nghiệp, hơn nữa người Việt cũng bị ảnh hưởng bởi tư tưởng “thiên nhân hợp nhất” của người Hán, do vậy cũng giống như người Hán, người Việt cũng có quan niệm “sống hài hòa với thiên nhiên”, xem cây cỏ hoa lá như là những người bạn thực vật có “linh hồn”. Do vậy, với cách nhìn

“thảo mộc” (Nguyễn Thị Lý, 2012, tr.103), khái niệm thời gian được chia cắt và phân định rõ ràng hơn, hình tượng hơn. Điều này làm cho ẩn dụ thời gian được miêu tả tự nhiên hơn, chân thực hơn. Ẩn dụ thời gian thực vật trong hai ngôn ngữ Việt và Hán về cơ bản là giống nhau, nhưng do hai nước có điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng và miền khí hậu khác nhau (Trung Quốc là quốc gia với đa miền khí hậu) nên đã có sự khác biệt nhất định về chủng loại thực vật và ưu thế sinh trưởng của thực vật. Cụ thể như loại thực vật này rất quen thuộc và phổ biến với người Hán, nhưng lại quá xa lạ hoặc không phổ biến với người Việt. Điều này đã tạo nên sự khác biệt nhất định giữa hai dân tộc trong việc chọn chủng loại thực vật khác nhau làm miền nguồn để xây dựng ánh xạ thời gian thực vật. Qua phân tích mối quan hệ ánh xạ thời gian thực vật, chúng tôi thấy sự khác biệt lớn nhất giữa tiếng Việt và tiếng Hán là cùng một miền nguồn nhưng khác miền đích, hoặc khác miền nguồn nhưng cùng miền đích, hoặc chỉ là quan hệ ánh xạ có riêng trong mỗi ngôn ngữ. Chẳng hạn, nếu như người Việt dùng “chuối” để liên tưởng đến “tuổi già” như “mẹ già như chuối chín cây” thì người Hán lại dùng “chuối” để chỉ “Thế hệ người Hoa sinh ra ở Mĩ nhưng lối tư duy vẫn là của người Hoa”, như “香蕉人” (người chuối). Người Hán chỉ dùng hình ảnh “草” (cỏ xanh) để chỉ mùa xuân, thì người Việt ngoài việc dùng “cỏ” chỉ mùa xuân ra, thì còn dùng “cỏ” để chỉ thời gian dài ngắn của cái chết, như “xanh cỏ rồi” để chỉ người chết đã lâu; “cỏ hãy còn xanh” dùng để chỉ người mới chết. Dùng thời gian nở của một loại hoa nào đó để chỉ một tháng nào đó trong năm thì chỉ có trong lối tư duy của người Hán, như “杏月” (tháng hoa hạnh) lấy thời gian hoa hạnh nở vào tháng 2 để chỉ “tháng 2” trong năm, “桂月” (tháng hoa quế = tháng 9), “桂榜” (bảng quế) chỉ thời gian phát khoa bảng thi hương thời phong kiến vào tháng 9 hàng năm. Trong tiếng Việt, đến nay, chúng tôi chưa tìm ra được ẩn dụ nào tương ứng như trong tiếng Hán, nên đây có lẽ được xem là lối tư duy rất riêng của người Hán.

4. Kết luận

Đều là những quốc gia với nền văn minh nông nghiệp, nên người Hán và người Việt đều có chung quan niệm về thời gian. Xem thời gian như là sự vận động theo một vòng chu kỳ tuần hoàn từ mùa xuân đến mùa hạ rồi từ thu sang đông hoặc theo thời gian của thâm canh mùa vụ.

Với quan niệm thiên nhân hợp nhất, con người sống hài hòa với thiên nhiên cây cỏ chứ không có tư tưởng chinh phục thiên nhiên như văn hóa phương Tây, nên việc mượn giới thực vật để phóng chiếu lên phạm trù khác cũng là điều thường thấy ở người Hán và người Việt. Do vậy, với sự liên tưởng rất tự nhiên, người Việt và người Hán đã tìm ra được mối liên hệ giữa chu kỳ sinh trưởng của thực vật, sự xanh tươi, rực rỡ hay úa vàng tàn lụi của hoa lá với từng giai đoạn phát triển của con người; giữa sự xuất hiện của các loại hoa cỏ theo một thời gian cố định tương ứng với với một mùa nào đó trong năm, từ đó xây dựng ánh xạ “THỜI GIAN CỦA MỘT ĐỜI NGƯỜI LÀ CHU KÌ SINH TRƯỞNG SINH HỌC CỦA THỰC VẬT”, “THỜI GIAN LÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA THỰC VẬT” và

“THỜI GIAN LÀ THÂM CANH/ MÙA VỤ THỰC VẬT”. Nhờ có lối tư duy ẩn dụ mà con người không chỉ dừng lại ở “sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau **săn có** giữa các sự vật hoặc hiện tượng được so sánh với nhau” (Trần Văn Cơ, 2007, tr.112), mà còn có thể xây dựng mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng trên cơ sở **liên tưởng** để tìm ra sự giống nhau giữa hai miền, từ đó xây dựng ánh xạ “THỜI GIAN LÀ THỰC VẬT”, làm cho khái niệm thời gian vốn dĩ trừu tượng, khó định lượng trở nên cụ thể hơn, hữu hình hơn nhờ sự “đột phát” của lối tư duy ẩn dụ. Đây có lẽ là đóng góp lớn nhất của ẩn dụ tri nhận trong việc giúp con người cụ thể hóa những khái niệm trừu tượng.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Thị Lý. (2012). *Ẩn dụ ý niệm thực vật (Có liên hệ với tiếng Anh)*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ Hà Nội.
- Trần Văn Cơ. (2007). *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- Lakoff and Johnson. (1980). *Metaphor We live By*. Chicago: The University of Chicago Press.
- 谢志军. (2004). *隐喻的认知基础*. 上海华东大学出版社.
- 吴念阳. (2009). *隐喻的心理学研究*. 上海百家出版社.
- 周荣, 黄希庭. (2000). *时间隐喻表征的跨文化研究*. 心里学科, 第2期, p.34-46.